

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH
QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định chi tiết khoản 1 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; khoản 26, khoản 27 Điều 1, điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII, điểm c khoản 2 mục III Phụ lục VII Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. 2. Đối tượng áp dụng Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.	Phù hợp với các quy định của Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và tình hình thực tế ở địa phương.
Điều 2. Quy định	1. Áp dụng bốn hệ số K thành phần theo quy	Phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:	định tại điểm b khoản 2 mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể: a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng; b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất; c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng; d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc	và theo quy định hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Triển khai ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại ý 2 mục 3 Văn bản 2875/UBND-NNMT ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chỉ đạo một số nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Trong đó: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau: “<i>Thống nhất chủ trương xây dựng Quyết định của UBND tỉnh áp dụng 04 hệ số K thành phần là K_1, K_2, K_3 và K_4 để thay thế Quyết định số 452/QĐ UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) và Văn bản số 9390/UBND KT ngày 19/11/2024 của UBND tỉnh Bình Định.</i>”

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.	
	2. Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng a) Số lần tạm ứng: Ba lần trong năm; trường hợp các chủ rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhỏ hơn 20.000.000 đồng/năm thực hiện tạm ứng một lần trong năm. b) Tỷ lệ tạm ứng: Tối đa 70% theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.	Căn cứ vào tình hình thu tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2024 và dự kiến kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng của năm 2025. Nếu Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai thực hiện tạm ứng 02 lần trong năm thì kinh phí của Quỹ không đủ đáp ứng được 70% theo số kế hoạch, vì nguồn thu DVMTR của Quỹ hiện nay là từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (chiếm 70% tổng số thu). Vì vậy, theo số liệu hàng năm nếu thực hiện tạm ứng ba lần cho các đơn vị cung ứng thì Quỹ đảm bảo được số thu của năm đạt từ 70% trở lên so với kế hoạch đã được duyệt, nhằm đáp ứng tỷ lệ tạm ứng cho các đơn vị cung ứng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng. Ngoài ra, đối với các chủ rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi trong năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhỏ hơn 20.000.000 đồng/năm, đây là những hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, các đơn vị cung ứng có diện tích và đơn giá cung ứng DVMTR thấp và nhằm tạo điều kiện cho các chủ rừng có kinh phí hoạt động bảo vệ rừng trong năm, đỡ phải thực hiện các thủ tục khi thực hiện tạm ứng theo số lần quy định và đảm bảo được kinh phí để bảo vệ rừng, vì vậy đề nghị được thực hiện tạm ứng một lần trong năm.
	3. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường	1. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định về trường hợp không

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	rừng: Cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước có quy mô khai thác từ 100 m³/ngày đêm tương đương từ 36.500 m³/năm.	phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước là <i>“Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm”</i>; Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định về các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký là <i>“Khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm”</i>; điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép là <i>“Khai thác tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 7 của Nghị định này và khoản 1, khoản 2 Điều này”</i>. Như vậy, các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép khi <i>khai thác nước dưới đất có quy mô từ 10 m³/ngày đêm và khai thác nước mặt có quy mô từ 100 m³/ngày đêm</i>. 2. Tình hình thực tiễn Thực tế trong quá trình triển khai thu tiền DVMTR của các cơ sở sản xuất công nghiệp, nhiều cơ sở có khối lượng nước được khai thác sử dụng rất ít (do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, hoạt động theo mùa vụ,...), nước vừa được dùng trong mục đích

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		kinh doanh, vừa được dùng cho sinh hoạt (nước dùng cho sinh hoạt không thu tiền DVMTR) nên nguồn thu tiền DVMTR từ một số cơ sở rất thấp (có cơ sở chỉ thu được vài chục nghìn đồng/năm), việc thu tiền cũng gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, đối với các cơ sở có sử dụng nước 10m³/ngày đêm chủ yếu là các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ thuộc hộ gia đình, cá nhân (<i>các cơ sở sản xuất nước đá, nước đóng chai</i>) nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân, việc kê khai nộp tiền dịch vụ môi trường rừng gây nhiều khó khăn cho cơ sở vì nguồn thu quá thấp (<i>Qua tổng hợp, thống kê số liệu từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh có 106 cơ sở với lượng nước khai thác, sử dụng khoảng 459.604 m³/năm, tương ứng tiền DVMTR dự kiến 23 triệu đồng/năm</i>). Căn cứ tình hình thực tế, theo ý kiến của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh số tiền DVMTR thu được từ các cơ sở sản xuất công nghiệp này cũng không đảm bảo về mặt kinh phí để đi làm việc, đi công tác xuống cơ sở để thực hiện đàm phán ký kết hợp đồng ủy thác cũng như các hoạt động kiểm tra, theo dõi, đôn đốc thu tiền DVMTR hằng năm và đặt biệt là chi phí để xây dựng các bản đồ lưu vực cung ứng DVMTR cho các cơ sở sản xuất công nghiệp này rất lớn, trong khi đó nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trên là từ nguồn kinh phí quản lý được trích tối đa 10% trên số thu DVMTR. Việc đề xuất mức sử dụng nước tối thiểu như trên là vừa tạo điều kiện cho các

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		cơ sở sản xuất công nghiệp (nhất là các hộ kinh doanh nhỏ lẻ) trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, vừa tạo thuận lợi cho cơ quan chuyên môn trong việc triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 3. Ngoài ra, tham khảo mức sử dụng nước tối thiểu đối với cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tại Quyết định số 93/2025/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang Quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
	4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.	Căn cứ tình hình thực tiễn: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đang từng bước phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên rừng. Để vừa bảo đảm quyền lợi của chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh, việc đề xuất áp dụng mức chi trả tiền DVMTR bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ (bằng mức tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP) là đúng theo quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.
	5. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại	Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, để vừa đảm bảo cho quyền lợi của chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, vừa tạo điều kiện thuận

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ	lợi cho các tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong hoạt động nuôi trồng thủy sản, việc đề xuất mức chi trả tiền DVMTR của các đối tượng này tối thiểu bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ (bằng mức tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP) là theo đúng quy định hiện hành của pháp luật và phù hợp với thực tiễn tại địa phương
	6. Mức điều tiết đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng (<i>Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước bình quân 500.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp</i>), tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.	Căn cứ điểm c khoản 1 mục III Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, quy định: “c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng áp dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp: “a) <i>Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước bình quân 500.000 đồng/ha/năm. Đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5</i>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 3. Điều khoản thi hành		lần mức bình quân.”
	1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025. 2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới. 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	1. Hiệu lực thi hành: Thực hiện theo khoản 1 Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025: “Điều 53. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật 1. Thời điểm có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng ...; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương”. 2. Thực hiện theo khoản 4 Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025: “Điều 58. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật 4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.” 3. Trách nhiệm thi hành: Quy định các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện khi Quyết định được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và có hiệu lực thi hành.

